

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học/số lớp	14/19	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường lẻ	Không	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9.520m ²	15,5 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.250	3,65 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	672 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích phòng GD thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	Không	
4	Diện tích phòng Giáo dục nghệ thuật (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng Ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng Tin học (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng Thiết bị giáo dục (m ²)	24 m ²	
8	Diện tích phòng trải nghiệm lấy hs làm TT (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
9	Diện tích phòng hỗ trợ GD HS khuyết tật học lớp hòa nhập (m ²)	Không	
10	Diện tích phòng truyền thống và HĐ Đội (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị DH tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4 bộ	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1,3 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/ lớp
2	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30 bộ	21 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Bộ loa máy	02	
5	Máy chiếu projector/ Máy chiếu vật thể	14	
6	Máy tính bàn	16	
7	Máy tính xách tay	6	
9	Máy in	6	
10	Máy Scan	1	
11	Webcame	1	
12	Điều hòa nhiệt độ	43	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	40 m ²
XI	Nhà ăn	200m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho hs bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4		0,06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/QĐ-BGĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đông Triều, ngày 30 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp